

Bản án số: 296/2024/DS-PT

Ngày: 28 - 5 - 2024

V/v tranh chấp: “Đòi quyền sử dụng đất và di dời nhà trả lại đất”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thanh Vân.

Ông Trương Vĩnh Hữu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà Mai Thị Đào Quyên  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp “Đòi quyền sử dụng đất và di dời nhà trả lại đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 220/2023/DS-ST ngày 22 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 175/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn D, sinh năm 1968; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.;

2. Bị đơn: Chị Lưu Thị V, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Cháu **Huỳnh Thị Kim N**, sinh năm 2006. (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

Đại diện theo pháp luật của cháu **N**: Chị **Lưu Thị V**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: **Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Nguyễn Thị D1**.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn là ông **Dương Văn D** trình bày:

Vào năm 1982, bà **Nguyễn Thị N1** ly hôn với chồng và trở về quê nhà thì cha của bà **N1** không chấp nhận nên bà **N1** mới xin cha của ông **D** là cụ **Dương Văn L** cho bà cất nhà sàn trên phần cái ao phía ngoài cặp theo huyện lộ 70, thửa số 340, tờ bản đồ số 23 tại **ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang** để làm thuê sinh sống qua ngày. Cụ **L** thấy hoàn cảnh bà **N1** khó khăn nên chấp nhận cho bà **N1** cất nhà sàn trên phần đất ao và cho bà ở đến hết đời của bà nhưng hai bên chỉ thỏa thuận miệng không làm giấy tờ. Đến năm 2018, các mạnh thường quân làm từ thiện đã hỗ trợ cho bà **N1** xây dựng ngôi nhà tình thương và ông cũng đồng ý cho bà **N1** được xây dựng căn nhà tình thương trên đất của ông. Đến nay, bà **N1** đã qua đời, cháu bà **Nửa I** chị **Lưu Thị V** đã vào nhà bà **N1** ở mà không thông qua sự đồng ý của ông.

Nay, ông yêu cầu chị **Lưu Thị V**, cháu **Huỳnh Thị Kim N** cùng với hàng thừa kế thứ nhất của bà **Nguyễn Thị Nửa II** anh **Nguyễn Văn T**, chị **Nguyễn Thị D1**, anh **Nguyễn Văn H** trả lại phần đất thực đo 43,74m<sup>2</sup>, ông tự nguyện hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời căn nhà ra khỏi đất cho hàng thừa kế thứ nhất của bà **Nguyễn Thị Nửa II** anh **Nguyễn Văn T**, chị **Nguyễn Thị D1**, anh **Nguyễn Văn H** số tiền 122.157.441 đồng theo biên bản định giá ngày 15/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản **huyện C**.

Bị đơn là chị **Lưu Thị V** trình bày:

Bà **Nguyễn Thị N1** sống trên phần đất cụ **Nguyễn Văn M** khoảng 46 năm, diện tích đất ở hơn 40m<sup>2</sup>. Thời điểm đó là nhà lá. Do hoàn cảnh bà **N1** khó khăn là hộ nghèo nên được mạnh thường quân cất cho căn nhà tình thương. Đến ngày 05/10/2022, bà **N1** mất. Chị và cháu **Huỳnh Thị Kim N** ở trên căn nhà này. Con của bà **Nửa** là anh **Nguyễn Văn T**, anh **Nguyễn Văn H**, chị **Nguyễn Thị D1** không sống chung nhà với bà **N1**. Chồng bà **Nửa** là ông **Nguyễn Văn M1** cũng mất từ lâu.

Nay, ông **Dương Văn D** yêu cầu chị di dời nhà trả lại đất thì chị không đồng ý. Chị yêu cầu để lại căn nhà này thờ cúng, không hoàn giá trị đất cho ông **D**. Trong trường hợp Nhà nước giải tỏa thì chị tự tháo dỡ, di dời nhà. Chị đồng ý trả lại đất cho ông **D** và di dời căn nhà trên đất khi ông **D** hoàn trả giá trị là 170.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị D1 trình bày:*

Chị là con của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn M1. Bà N1, ông M1 đều đã chết. Bà N1 và ông M1 có 04 người con: Chị Nguyễn Thị Q đã mất lúc 20 tuổi, chị Q không có chồng, con; anh Nguyễn Văn T; anh Nguyễn Văn H và chị. Từ nhỏ cho đến khi lấy chồng, chị là người sống chung nhà và trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cho bà N1. Đến năm 2006, chị theo chồng về ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang sinh sống. Từ lúc chị theo chồng thì bà N1 sống một mình, các con bà N1 tới lui chăm sóc. Chị Q, anh T, anh H không sống chung nhà với bà N1 mà sống cùng với cha là ông Nguyễn Văn M1. Hiện nay, người thờ cúng và nhang khói cho bà N1 là chị Lưu Thị V và con gái của chị là Huỳnh Thị Kim N. Nay, chị xin tiếp tục được ở lại căn nhà này đến khi nào giải tỏa thì chị tự di dời đi.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Mẹ của anh là bà Nguyễn Thị N1 ở trên phần đất này đã 46 năm. Đến năm 2014, 2015 bà N1 được cất căn nhà tình thương. Trước kia là địa, có mấy bụi tre, dừa, bà N1 về san lấp, cải tạo nên nay là mặt bằng. Tháng 9/2022, bà N1 mất. Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của ông D, anh có ý kiến nếu anh di dời nhà trả lại đất thì ông D phải hoàn trả giá trị san lấp và chi phí di dời nhà là 80.000.000 đồng. Anh sẽ tháo dỡ nhà trả lại đất cho ông D.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày:*

Cha của anh là ông Nguyễn Văn M1 (chết năm 2000), mẹ của anh là bà Nguyễn Thị N1 (chết năm 2022). Ông M1 và bà N1 có 04 người con gồm: Chị Nguyễn Thị Q (chết năm 2000, chị Q không có chồng, con), anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị D1 và anh (Nguyễn Văn H).

Từ nhỏ anh và anh Nguyễn Văn T chung sống cùng với ông Nguyễn Văn M1. Khi ông M1 chết thì anh sống cùng với bà nội. Chị Nguyễn Thị D1 chung sống cùng với mẹ là bà Nguyễn Thị N1.

Nay, bà Nguyễn Thị N1 mất, anh là hàng thừa kế thứ nhất của bà N1. Trong trường hợp, anh được nhận kỹ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị N1 thì anh tự nguyện giao phần thừa kế của anh được nhận cho chị Nguyễn Thị D1 được toàn quyền quyết định. Anh không tranh chấp với chị D1.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Huỳnh Thị Kim N trình bày:*

Cháu Huỳnh Thị Kim N là cháu ngoại của bà Nguyễn Thị N1. Cháu xin giữ lại căn nhà của bà Nguyễn Thị N1 để làm di sản thờ cúng. Khi nào Nhà nước có làm lộ thì cháu sẽ tự di dời nhà đi nơi khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 220/2023/DS-ST ngày 22 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn D.

1. Buộc chị Lưu Thị V, cháu Huỳnh Thị Kim N và hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Nữa 11 chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H trả lại phần đất diện tích 43,74m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 340, tờ bản đồ số 23 tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06782 ngày 03/10/2022 cho ông Dương Văn D.

(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

2. Buộc chị Lưu Thị V, cháu Huỳnh Thị Kim N và hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Nữa 11 chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H phải tháo dỡ, di dời căn nhà có kết cấu mái tôn, kèo gỗ, cột bê tông cốt thép, vách tường, nền xi măng có khu phụ diện tích 43,74m<sup>2</sup> thuộc thửa 340, tờ bản đồ số 23 tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang ra khỏi phần đất do ông Dương Văn D đứng tên khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời nhà của ông Dương Văn D cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Nữa 11 chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H số tiền 122.157.441 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại diện tích đất 43,74m<sup>2</sup>, buộc các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị N1 di dời nhà trả lại đất cho ông D, để lại căn nhà thờ cúng và không chấp nhận tiền hoàn trả giá trị căn nhà của ông D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị D1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Dương Văn D không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị D1 đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết tranh chấp.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, kiểm sát viên nhận định Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn D. Buộc chị V, cháu N và hàng thừa kế của bà Nữa là anh T, anh H, chị D1 tháo dỡ, di dời căn nhà của bà N1 cất

trên thửa 340 để trả diện tích 43,74m<sup>2</sup> đất cho ông **D** là phù hợp với chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Chị **D1** kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của chị **D1** nên không có cơ sở chấp nhận được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **D1**, giữ y án sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Chị **Nguyễn Thị D1** thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định đúng theo Điều 271, 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận xét xử phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông **D** khởi kiện yêu cầu bị đơn chị **V** cùng các con của bà **N1** di dời nhà ở để trả lại quyền sử dụng đất diện tích 43,74m<sup>2</sup> cho ông **D**. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết theo qui định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 165, 166, 188, 221, 280 của Bộ luật dân sự và Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

[3.1] Nguyên đơn ông **D** trình bày: Năm 1982 bà **Nguyễn Thị N1** ly hôn chồng trở về quê không nơi ở nên được cha ông là cụ **Dương Văn L** cho bà **N1** cất căn nhà sàn trên cái ao cấp huyện lộ 70 thuộc thửa đất 340, tờ bản đồ số 23, tại **ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang** để ở làm thuê sinh sống đến hết đời bà **N1**. Đến năm 2018 bà **N1** được các mạnh thường quân hỗ trợ cho bà **N1** xây dựng ngôi nhà tình thương trên phần đất của cha ông cho ông. Sau khi bà **N1** qua đời, cháu bà **N1** là chị **Lưu Thị V** vào nhà bà **N1** ở mà không được sự đồng ý của ông. Nên ông **D** khởi kiện yêu cầu chị **V** và cháu **Huỳnh Thị Kim N** và hàng thừa kế thứ nhất của bà **N1** gồm **Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Văn H** tháo dỡ di dời căn nhà ra khỏi đất trả lại ông phần đất thực do diện tích 43,74 m<sup>2</sup> thuộc thửa 340, tờ bản đồ số 23, tại **ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang**. Ông **D** tự nguyện hỗ trợ di dời nhà cho hàng thừa kế thứ nhất của bà **N1** 122.157.441 đồng theo biên bản định giá ngày 15/3/2023.

[3.2] Bị đơn chị **V** trình bày: Bà **Nguyễn Thị N1** sống trên phần đất của cụ **Nguyễn Văn M** khoảng 46 năm. Lúc đầu làm bằng nhà lá diện tích hơn 40m<sup>2</sup>. Sau đó được mạnh thường quân cất cho căn nhà tình thương. Năm 2022 bà **N1** mất, chị cùng cháu **N** vào ở trong căn nhà này.

Nay theo yêu cầu của ông **D** thì chị không đồng ý. Trường hợp nhà nước giải tỏa thì chị tự tháo dỡ di dời nhà và đồng ý trả đất cho ông **D** khi ông **D** hoàn trả giá trị cho chị 170.000.000 đồng.

[4] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

[4.1] Chị Nguyễn Thị D1 trình bày: Chị là con bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn M1. Cha, mẹ chị có 04 người con gồm chị, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Q đã chết lúc 20 tuổi không có chồng con. Hiện tại cha mẹ chị đã chết, căn nhà của bà N1 do chị V cùng con gái Huỳnh Thị Kim N đang ở nhan khổi cho bà N1 nên chị xin tiếp tục giữ lại căn nhà cho đến khi nào giải tỏa thì chị tự di dời đi.

[4.2] Anh Nguyễn Văn T trình bày: Mẹ anh là bà N1 đã ở trên phần đất ông D tranh chấp đã 46 năm. Trước kia là địa, bà N1 đã san lấp cải tạo thành mặt bằng. Nay mẹ anh mất, ông D khởi kiện đòi lại đất thì phải trả lại chi phí san lấp di dời nhà cho anh là 80.000.000 đồng, anh sẽ dỡ nhà trả đất cho ông D (Bút lục 29).

[4.3] Anh Nguyễn Văn H trình bày: Mẹ anh là bà N1 đã mất, nếu anh được nhận phần thừa kế của bà N1 thì anh tự nguyện giao cho chị D1 quyết định, anh không tranh chấp.

[4.4] Cháu Huỳnh Thị Kim N trình bày: Thống nhất theo ý kiến của mẹ cháu là chị Lưu Thị V.

Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn D nhưng chị D1 không đồng ý nên kháng cáo.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị D1 nhận thấy:

Diện tích đất tranh chấp 43,74m<sup>2</sup> thuộc một phần của thửa đất số 340, tờ bản đồ số 23, tổng diện tích 281,9 m<sup>2</sup>. Thửa 340 tờ bản đồ số 23 có nguồn gốc từ thửa đất số 315, diện tích 544 m<sup>2</sup> do cụ Dương Văn L kê khai đăng ký được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02511 QSDĐ/0197 ngày 02/4/1994 cho cụ Dương Văn L đứng tên tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Bút lục 115).

Cụ L, sinh năm 1922, chết năm 2011 có vợ là cụ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1925, chết năm 2018. Tài sản của hai cụ có các thửa đất 739, diện tích: 1.183m<sup>2</sup>; 411 diện tích: 4.150 m<sup>2</sup>; 317 diện tích: 2.310 m<sup>2</sup>; 737 diện tích 500 m<sup>2</sup> và thửa 315 diện tích 544m<sup>2</sup>. Cả hai cụ chết không để lại di chúc nên vào ngày 02/6/2022, các con cụ L và cụ T1 gồm: Dương Thị C sinh năm 1956, Dương Văn M2, sinh năm 1963 và Dương Văn D sinh năm 1968 cùng lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản. Văn bản thỏa thuận được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C chứng thực ngày 02/6/2022 (Bút lục 98). Tiếp theo ngay sau đó bà Dương Thị C và Dương Văn M2 cùng lập hợp đồng tặng cho ông Dương Văn D toàn bộ các thửa đất thuộc di sản thừa kế của cụ L, cụ T1 để lại trong đó có thửa 315 diện tích sử dụng ao. Hợp đồng tặng cho được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực ngày 29/6/2022 (Bút lục 93). Sau khi hoàn tất thủ tục thừa kế và tặng cho thì ông D được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06782 ngày 03/10/2022 thửa 340 tờ bản đồ số 23 diện tích 281,9 m<sup>2</sup> (Bút lục 116).

Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (VPĐKĐĐ) huyện C lập ngày 15/12/2021 ghi chú như sau: Thửa đất số 340 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp có số thửa 315)

diện tích giảm 262,1 m<sup>2</sup> là do trừ giao thông (không có quyết định thu hồi và biên bản hiến đất). Toàn bộ diện tích thửa 340 nằm trong hành lang lộ giới đường huyện G (bút lục 111).

Theo hồ sơ thể hiện vào năm 2003, cụ Nguyễn Văn M (là cha của bà Nguyễn Thị N1) đã kiện cụ Dương Văn L (là cha của ông Dương Văn D) về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Cụ M yêu cầu cụ L trả lại thửa 315, diện tích 544m<sup>2</sup> tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 197/DSST ngày 21/11/2003 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ M đòi Cụ L trả lại phần đất ao diện tích 544 m<sup>2</sup> tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02511-QSDĐ/01.97 ngày 02/4/1994 của Ủy ban nhân dân huyện C (cấp cho cụ L). Buộc anh Nguyễn Văn B là con của cụ Nguyễn Văn M và là em của bà Nguyễn Thị N1 dỡ toàn bộ trụ cột và đà bằng bê tông cốt thép đã xây dựng trên phần đất ao của cụ L để trả đất đai cho cụ L. Bản án sơ thẩm bị cụ M kháng cáo yêu cầu cho cụ được sử dụng phần đất ao. Yêu cầu kháng cáo của cụ M không được Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang chấp nhận theo bản án dân sự phúc thẩm số: 63/DSPT ngày 04/3/2004 giữ nguyên án sơ thẩm (Bút lục 12).

Do đó có đủ cơ sở xác định phần đất diện tích 43,74 m<sup>2</sup> có căn nhà của bà Nguyễn Thị N1 thuộc một phần của thửa 315 do cụ L đứng tên và nay là thửa 340 do ông D đứng tên theo luật thừa kế. Khi còn sống bà N1 ở trong căn nhà cất trên thửa 315 nay là thửa 340 là nhà ở nhờ trên đất cụ L nay là đất ông D và chỉ có một mình bà N1 ở. Sau khi bà N1 chết thì chị V là cháu của bà N1 cùng con gái chị V tên N mới tiếp nhận quản lý phần nhà đất bà N1 ở khi còn sống

Hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị N1 gồm: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Văn H là con của bà N1, còn chồng bà Nửa là ông Nguyễn Văn M1 đã chết. Hiện tại các anh, chị T, D1, H đều có chỗ ở nơi khác. Riêng chị V cũng có nhà đất ở xã khác, nên tòa sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D. Buộc chị V, cháu N và hàng thừa kế của bà N1 gồm: Thoại, D1, H tháo dỡ di dời căn nhà của bà N1 cất trên thửa 340 để trả lại diện tích 43,74 m<sup>2</sup> như án sơ thẩm xử là có căn cứ đúng luật.

Chị Nguyễn Thị D1 kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ mới chứng minh phần đất tranh chấp là của bà N1 nên không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về giá trị căn nhà trên đất: Theo biên bản thẩm định và định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 15/3/2023, Xác định căn nhà của bà N1 cất trên đất diện tích 43,74m<sup>2</sup>, trị giá 122.157.441 đồng. Tại tòa sơ thẩm, các đương sự thống nhất với kết quả định giá. Ông D tự nguyện hỗ trợ chi phí tháo dỡ di dời căn nhà cho các con của bà N1, số tiền trên nên được tòa sơ thẩm ghi nhận là phù hợp vẫn giữ nguyên.

Các phần còn lại của án sơ thẩm xử có căn cứ đúng luật, không có kháng cáo kháng nghị được giữ nguyên.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo qui định tại điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điều 26, điều 29 Nghị quyết 396/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[8] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có cơ sở phù hợp với nhận định của tòa án nên ghi nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 270, 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **Nguyễn Thị D1**; Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số: 220/2023/DSST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 5, khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 148, 227, 228, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 165, 166, 188, 221, 280, 357, 463 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 166, 170, 203 của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 26 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

#### **Xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Dương Văn D**. Buộc chị **Lưu Thị V**, cháu **Huỳnh Thị Kim N** và hàng thừa kế của bà **Nguyễn Thị Nữa II** chị **Nguyễn Thị D1**, anh **Nguyễn Văn T**, anh **Nguyễn Văn H** phải tháo dỡ, di dời căn nhà của bà **Nguyễn Thị N1** có kết cấu mái tôn, kèo gỗ, cột bê tông cốt thép, vách tường, nền xi măng có khu phụ diện tích 43,74m<sup>2</sup> thuộc thửa 340, tờ bản đồ số 23. Để giao trả cho ông **Dương Văn D** 43,74m<sup>2</sup> đất thuộc một phần của thửa 340, tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06782 do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T** cấp ngày 03/10/2022 cho ông **Dương Văn D** đứng tên tại **ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

*(Phần đất giao trả có sơ đồ phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/3/2023 kèm theo)*

2/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Dương Văn D** hỗ trợ tiền chi phí tháo dỡ, di dời căn nhà cho hàng thừa kế thứ nhất của bà **Nguyễn Thị N1** gồm: **Nguyễn Thị D1**, **Nguyễn Văn T**, **Nguyễn Văn H** số tiền 122.157.441 đồng.

Kể từ ngày chị **D1**, anh **T**, anh **H** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **D** chậm thi hành khoản tiền tự nguyện hỗ trợ thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi đối số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.



3. Về chi phí tố tụng: Ông Dương Văn D tự nguyện chịu số tiền ông đã nộp nên ghi nhận.

4. Về án phí:

+ Chị Lưu Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Chị Nguyễn Thị D1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

+ Ông Dương Văn D phải chịu 6.107.872 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho:

+ Ông Dương Văn D số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0017120 ngày 10/01/2023.

+ Chị Nguyễn Thị D1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002132 ngày 11/12/2023.

(Các biên lai thu đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang).

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Hoàng Khải**